

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021*Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)**Đơn vị tính: đồng*

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	20,488,535,887	Tổng số chi	20,487,312,799
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	1,100,728,888	I- Chi đầu tư phát triển	13,297,098,700
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	8,558,010,284	II- Chi thường xuyên	7,002,756,626
III- Thu bổ sung	10,798,549,000	III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	187,457,473
1- Bổ sung cân đối	4,739,000,000	IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
2- Bổ sung có mục tiêu	6,059,549,000		
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước			
V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	31,247,715		
Kết dư ngân sách			1,223,088

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%QT/DT)	
		HUYỆN GIAO	HĐND XÃ GIAO		QT/DTH	QT/DT HĐNDXÃ
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	12,699,000,000	14,699,000,000	20,488,535,887	161.34	139.39
I	Các khoản thu 100%	35,000,000	35,000,000	1,100,728,888	3,144.94	3144.94
1	Phí và lệ phí	15,000,000	15,000,000	16,733,000	111.55	111.55
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	20,000,000	20,000,000	195,236,000	976.18	976.18
	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công và công ích		20,000,000	195,236,000		976.18
	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất					
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			35,450,000		
4	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			816,909,888		
5	Thu khác	-	-	36,400,000		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	7,711,000,000	9,711,000,000	8,558,010,284	110.98	88.13
1	Thuế thu nhập cá nhân	48,000,000	48,000,000	23,152,948	48.24	48.24
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,000,000	7,000,000	8,367,468	119.54	119.54
3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	12,000,000	12,000,000	12,300,000	102.50	102.50
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000,000	40,000,000	180,631,776	451.58	451.58
5	Thu tiền sử dụng đất	7,500,000,000	9,500,000,000	8,283,559,900	110.45	87.20
6	Thuế giá trị gia tăng	104,000,000	104,000,000	49,998,192	48.08	48.08
IV	Thu chuyển nguồn		-	31,247,715		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,953,000,000	4,953,000,000	10,798,549,000	218.02	218.02
1	Bổ sung cân đối	4,739,000,000	4,739,000,000	4,739,000,000	100.00	100.00

2	Bổ sung có mục tiêu	214,000,000	214,000,000	6,059,549,000	2,831.56	2831.56
---	---------------------	-------------	-------------	---------------	----------	---------

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN	% TH SO DT	
		HUYỆN GIAO	HĐND XÃ GIAO		TH/DTH	TH/DT HĐND
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	12,699,000,000	14,699,000,000	20,487,312,799	161.33	139.38
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	7,500,000,000	9,500,000,000	13,297,098,700	177.29	139.97
1	Chi đầu tư XD CB	7,500,000,000	9,500,000,000	13,297,098,700	177.29	139.97
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	5,199,000,000	5,199,000,000	7,002,756,626	134.69	134.69
1	Chi công tác dân quân tự vệ		299,484,300	299,183,700		99.90
2	Chi an ninh trật tự		115,009,200	114,685,200		99.72
3	Chi sự nghiệp y tế			300,000,000		
4	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		86,259,400	85,494,470		99.11
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		25,000,000			0.00
6	Sự nghiệp kinh tế		56,700,000	55,549,000		97.97
7	Chi sự nghiệp xã hội		231,000,000	223,868,000		96.91
8	Chi Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4,358,747,100	5,923,976,256		135.91
8.1	Hoạt động quản lý nhà nước		2,973,954,800	4,553,845,156		
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam		534,174,300	530,485,300		99.31
8.3	Mặt trận tổ quốc		304,330,500	315,350,350		103.62
8.4	Đoàn thanh niên CSHCM		136,698,400	129,812,450		94.96
8.5	Hội liên hiệp phụ nữ		147,755,900	139,053,000		94.11
8.6	Hội nông dân		109,920,300	110,665,200		100.68
8.7	Hội cựu chiến binh		87,668,900	87,520,900		99.83
8.8	Hội chữ thập đỏ		23,622,000	22,270,500		94.28
8.9	Hội người cao tuổi		40,622,000	34,973,400		86.09
9	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	26,800,000	26,800,000			
III	Chi chuyển nguồn sang năm 2022			187,457,473		

